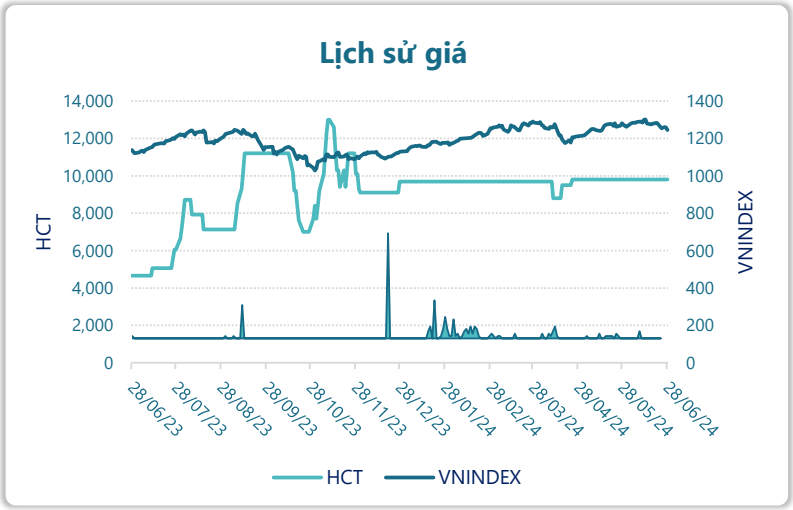
FireAnt

CTCP Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng (HNX: HCT)



Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**9,800**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,658
SL cổ phiếu LH	2,016,385
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5
% sở hữu nước ngoài	0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	20
P/E	-8.2
EPS	-1,189

DT thuần

Q2/24

8.77

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 3.06| 53.6%

YoY: ▼7.73| -46.9%

LN sau thuế

Q2/24

0.34

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1.15| 142%

YoY: ▲ 0.24| 240%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/24

3.9%

+/- YoY: ▲ 3.0%

DT thuần

6T 2024

14.5

tỷ VNĐ

YoY: ▼16.4| -53.2%

LN sau thuế

6T 2024

-0.47

tỷ VNĐ

YoY: ▼0.64| -370%

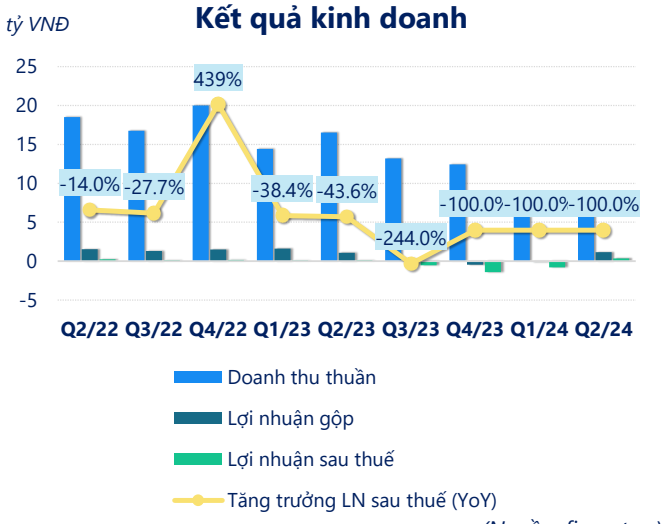
ROE

Q2/24

-6.1%

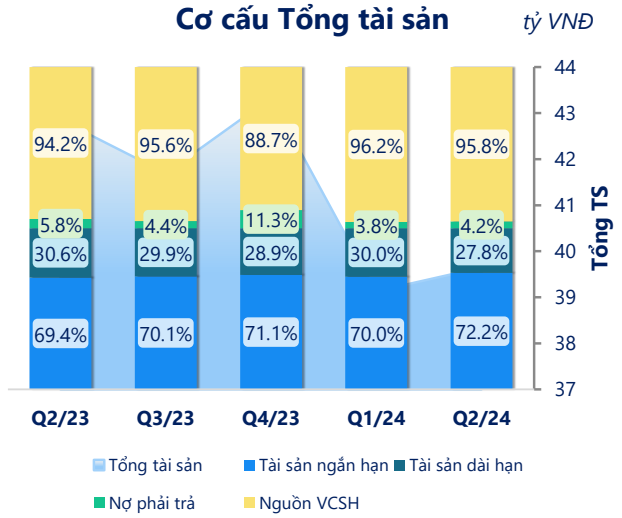
+/- YoY: ▼ 7.2%

Kết quả kinh doanh



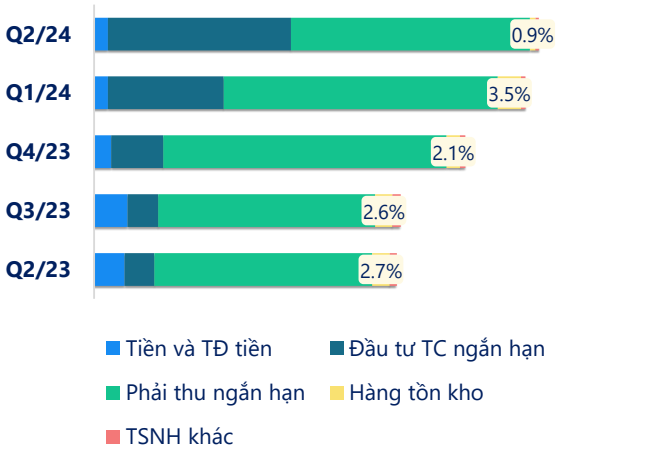
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



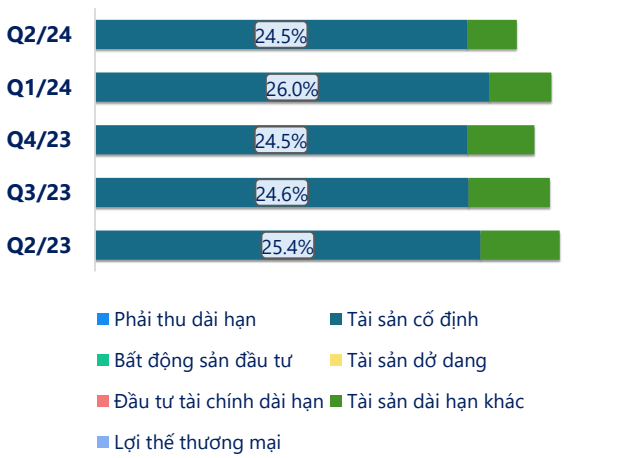
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



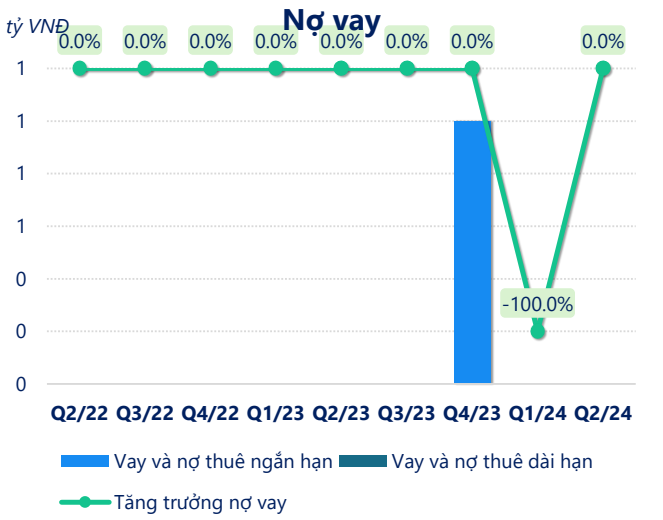
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



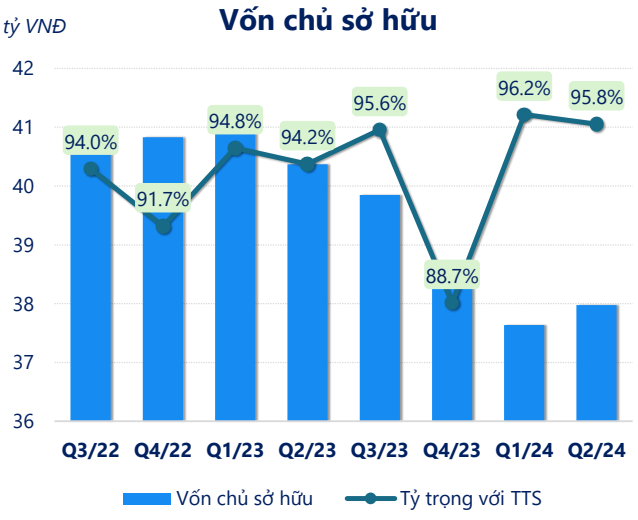
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



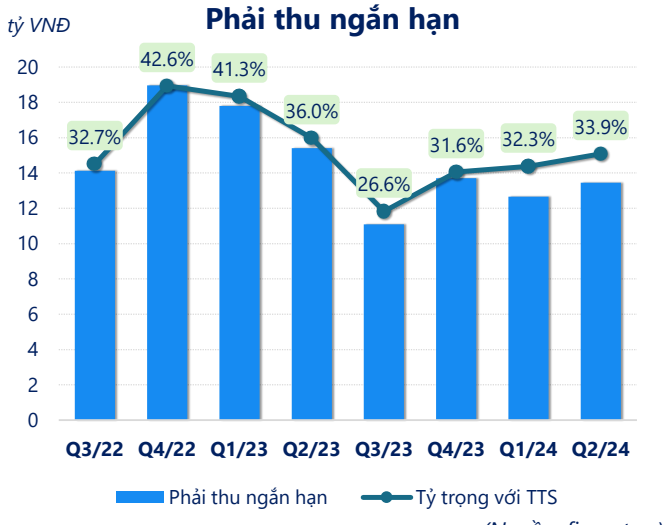
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



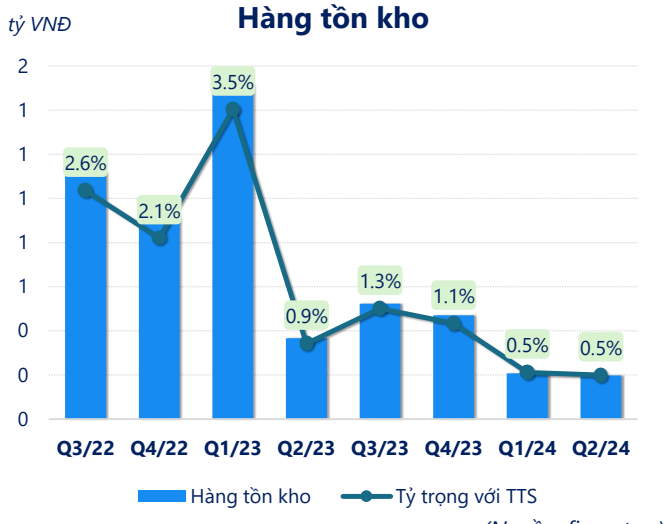
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



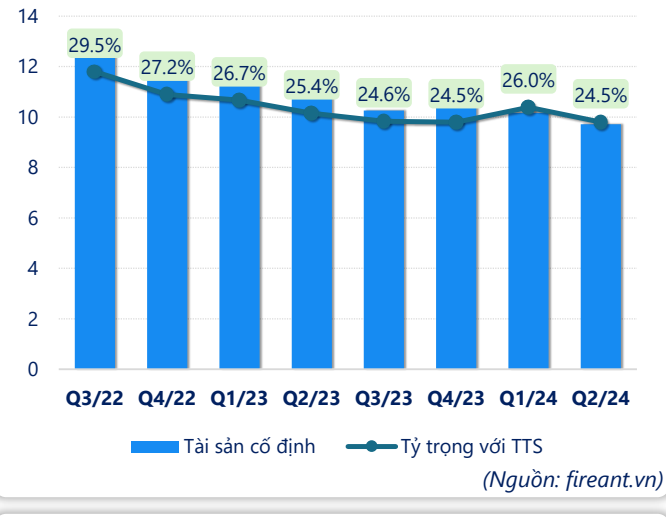
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



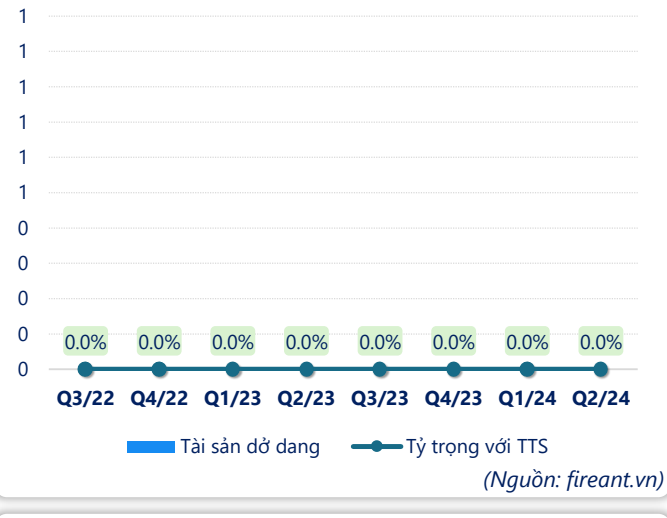
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



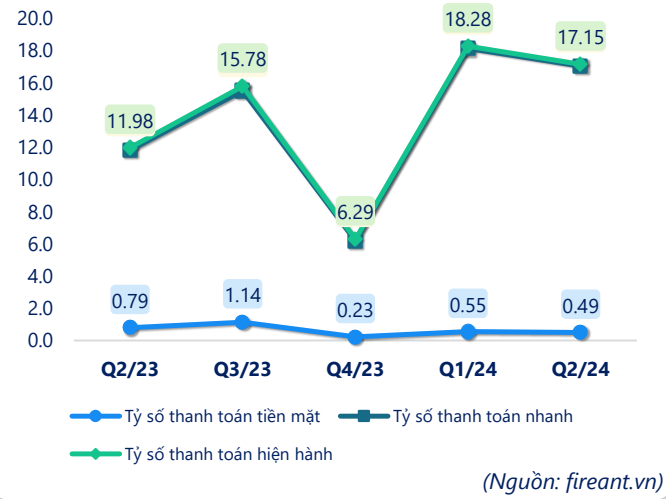
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



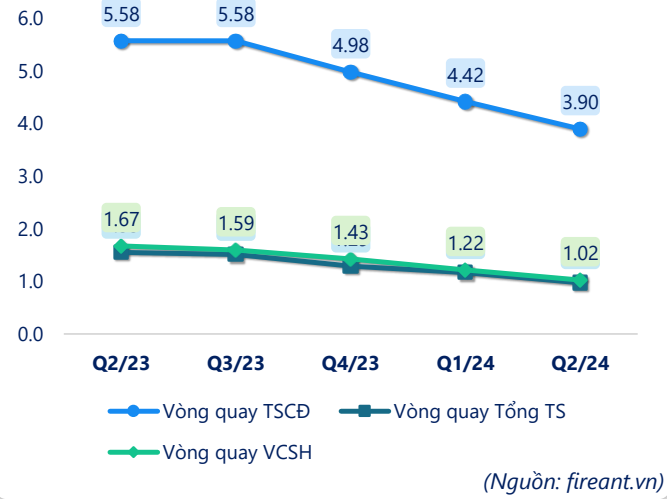
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Tổng tài sản	**42.9**	**41.7**	**43.3**	**39.1**	**39.6**
Tài sản ngắn hạn	**29.7**	**29.2**	**30.8**	**27.4**	**28.6**
Tiền và tương đương tiền	1.96	2.10	1.11	0.82	0.82
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.8	15.3	15.3	13.5	14.0
Phải thu ngắn hạn	15.4	11.1	13.7	12.7	13.5
Hàng tồn kho	0.37	0.52	0.47	0.21	0.20
Tài sản ngắn hạn khác	0.21	0.19	0.22	0.20	0.16
Tài sản dài hạn	**13.1**	**12.5**	**12.5**	**11.8**	**11.0**
Phải thu dài hạn	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tài sản cố định	10.9	10.3	10.6	10.2	9.71
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	2.23	2.23	1.91	1.59	1.30
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**2.48**	**1.85**	**4.90**	**1.50**	**1.67**
Nợ ngắn hạn	**2.48**	**1.85**	**4.90**	**1.50**	**1.67**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	1.00	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	0.76	0.96	1.74	0.65	0.81
Nợ dài hạn	0	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**40.4**	**39.8**	**38.4**	**37.6**	**38.0**
Vốn chủ sở hữu	**40.4**	**39.8**	**38.4**	**37.6**	**38.0**
Vốn điều lệ	20.2	20.2	20.2	20.2	20.2
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)